

Số: 287/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch Chương trình mở rộng quy mô
vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả
giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Hiệp định tài trợ số 5739-VN đã ký ngày 10/3/2016 giữa Hiệp hội phát triển quốc tế - IDA thuộc ngân hàng Thế giới (WB) và Việt Nam để tài trợ cho “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14/07/2010 của Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ tại về việc phê duyệt danh mục Chương trình “Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả”;

Căn cứ Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Văn kiện “Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ văn bản số 6191/BNN-TCTL ngày 22/7/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc xây dựng kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả đầu ra vốn vay WB năm 2017;

Căn cứ văn bản số 2150/UBND-TL ngày 15/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ triển khai Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vay vốn Ngân hàng thế giới,

434
12.9.2016

- LTTN
- HGT
D

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1781/TTr-SNN ngày 24/8/2016,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020 tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CHUNG: *Chi tiết theo các biểu số 01, 02, 03 đính kèm.*

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN:

A. Dự kiến kế hoạch năm 2017:

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn.

1.1. Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư:

- Ưu tiên các xã khó khăn về nước sinh hoạt; xã vùng sâu, xa, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Số công trình cấp nước dự kiến đầu tư khởi công mới 08 công trình, các công trình xây dựng xong sẽ phục vụ cấp nước bền vững cho 2.474 hộ gia đình nông thôn, góp phần nâng cao sức khỏe, đời sống cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết theo biểu 09 đính kèm).

1.2. Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học.

- Đối tượng được đầu tư xây dựng và các trường chưa có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

- Số lượng công trình dự kiến xây mới và cải tạo 34 công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh. Các công trình được đầu tư xây dựng xong làm cơ sở để tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho các em học sinh, giúp thay đổi hành vi, nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường, nâng cao sức khỏe cho các em học sinh.

(Chi tiết theo biểu 06 đính kèm).

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn.

- Đối tượng được đầu tư là các xã thuộc vùng nông thôn, các trạm y tế chưa có nước và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách.

- Số công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế dự kiến đầu tư là 27 công trình, phục vụ công tác khám chữa bệnh và tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn.

- Số nhà tiêu hộ gia đình dự kiến đầu tư xây dựng và tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng và cải tạo các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh là 6.762 công trình, cho 6.762 hộ gia đình, góp phần cải thiện môi trường, nâng cao sức khỏe cho người dân nông thôn.

(Chi tiết theo biểu 05, 07 đính kèm).

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình.

3.1. Tiểu hợp phần 1: Nâng cao năng lực và truyền thông thay đổi hành vi; hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình:

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt về kỹ năng truyền thông vận động cộng đồng thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình; Kiểm tra, giám sát; xây dựng và sử dụng nhà tiêu cải thiện, tiếp thị vệ sinh và kết nối chuỗi cung - cầu...

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt của hệ thống giáo dục về các nội dung sử dụng hợp lý và bảo quản công trình vệ sinh ở trường học, rửa tay bằng xà phòng, giữ gìn vệ sinh môi trường...

+ Tập huấn cho các khu vực tư nhân, thợ xây, cộng tác viên bán hàng để phát triển thị trường vệ sinh.

- Truyền thông thay đổi hành vi:

+ Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như phát các thông điệp về vệ sinh môi trường, xây dựng các phóng sự, tin bài về tình hình vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức các hoạt động phong trào vệ sinh môi trường, các hoạt động hưởng ứng trong các ngày lễ, kỷ niệm liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tuyên truyền qua loa phát thanh tại cấp xã, tổ chức các hội thi về nước sạch và vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động truyền thông tại cấp thôn bản...

+ Tổ chức tuyên truyền cho cộng đồng dân cư về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; giữ gìn, sử dụng và bảo quản các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Kiểm tra, giám sát:

+ Xây dựng các biểu mẫu báo cáo để theo dõi, thực hiện các hoạt động của Chương trình.

+ Kiểm tra giám sát hoạt động các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế.

+ Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt gồm các công trình cấp nước nhỏ lẻ và các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

+ Y tế thôn, bản kiểm tra, báo cáo các hoạt động tại cộng đồng và báo cáo theo từng tháng, quý, năm.

3.2. Tiểu hợp phần 2: Quản lý và giám sát thực hiện Chương trình.

- Tổ chức phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện quản lý và theo dõi, giám sát các hoạt động triển khai thực hiện Chương trình đối với các ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra kết quả đạt được sau khi thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng các chương trình, dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chương trình.

4. Về vệ sinh toàn xã:

- Số xã dự kiến thực hiện vệ sinh toàn xã là 11 xã.

- Các xã đạt vệ sinh toàn xã phải đạt các mục tiêu:

+ 70% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

+ 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng.

+ Tất cả các trường học, trạm y tế xã có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có điểm rửa tay hoạt động.

(Chi tiết theo biểu 08 đính kèm).

5. Tiến độ thực hiện các dự án cấp nước: *(Chi tiết theo biểu 10 đính kèm).*

6. Dự kiến chỉ số giải ngân chương trình: *(Chi tiết theo biểu 04 đính kèm).*

7. Kinh phí thực hiện:

7.1. Dự kiến kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 60.800,75 triệu đồng. Trong đó, vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 56.125,85 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương (hoặc các nguồn huy động khác): 4.674,9 triệu đồng.

7.2. Dự kiến kinh phí thực hiện các hợp phần:

7.2.1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn: Tổng kinh phí thực hiện là 48.923,1 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư: 36.351,1 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học: 12.572,0 triệu đồng.

7.2.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn: Vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 7.580,0 triệu đồng.

7.2.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình: 4.297,6 triệu đồng. Trong đó, vốn Chương trình Mở

rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 3.516,6 triệu đồng; vốn đối ứng của địa phương: 781,0 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 11 đính kèm)

B. Dự kiến kế hoạch giai đoạn 2016-2020:

1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn:

1.1. Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư:

- Ưu tiên các xã khó khăn về nước sinh hoạt; xã vùng sâu, xa, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Số công trình cấp nước dự kiến đầu tư 30 công trình, trong đó chuyển tiếp 03 công trình; khởi công mới 27 cụm công trình, các công trình xây dựng xong sẽ đảm bảo phục vụ đối nổi cấp nước cho 12.900 hộ gia đình nông thôn, góp phần nâng sức khỏe, đời sống cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh và nâng tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 82,8%.

(Chi tiết theo biểu 09 đính kèm).

1.2. Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học.

- Đối tượng được đầu tư xây dựng và các trường chưa có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn.

- Số lượng công trình dự kiến xây mới và cải tạo 97 công trình cấp nước và vệ sinh cho các trường học trên địa bàn tỉnh. Các công trình được đầu tư xây dựng xong làm cơ sở để tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho các em học sinh, giúp thay đổi hành vi, nâng cao nhận thức về nước sạch và vệ sinh môi trường, góp phần nâng tỷ lệ số trường học có công trình cấp nước và vệ sinh đạt 100%.

(Chi tiết theo biểu 06 đính kèm).

2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn:

- Đối tượng được đầu tư là các xã thuộc vùng nông thôn, các trạm y tế chưa có nước và công trình vệ sinh đạt tiêu chuẩn, các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách.

- Số công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế dự kiến đầu tư là 54 công trình, phục vụ công tác khám chữa bệnh và tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường cho người dân nông thôn, góp phần tăng tỷ lệ trạm y tế có công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 100%.

- Số nhà tiêu hộ gia đình dự kiến đầu tư xây dựng và tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng và cải tạo các công trình nhà tiêu hợp vệ sinh là 24.498 công trình, cho 24.498 hộ gia đình, góp phần cải thiện môi trường, nâng cao sức khỏe cho người dân nông thôn.

(Chi tiết theo biểu 05, 07 đính kèm).

3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình.

3.1. Tiểu hợp phần 1: Nâng cao năng lực và truyền thông thay đổi hành vi; hoạt động kiểm tra, giám sát.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình:

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt về kỹ năng truyền thông vận động cộng đồng thay đổi hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của Chương trình; Kiểm tra, giám sát; xây dựng và sử dụng nhà tiêu cải thiện, tiếp thị vệ sinh và kết nối chuỗi cung - cầu...

+ Tập huấn cho giảng viên nòng cốt của hệ thống giáo dục về các nội dung sử dụng hợp lý và bảo quản công trình vệ sinh ở trường học, rửa tay bằng xà phòng, giữ gìn vệ sinh môi trường...

+ Tập huấn cho các khu vực tư nhân, thợ xây cộng tác viên bán hàng để phát triển thị trường vệ sinh.

- Truyền thông thay đổi hành vi:

+ Truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như phát các thông điệp về vệ sinh môi trường, xây dựng các phóng sự, tin bài về tình hình vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức các hoạt động phong trào vệ sinh môi trường, các hoạt động hưởng ứng trong các ngày lễ, kỷ niệm liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Tuyên truyền qua loa phát thanh tại cấp xã, tổ chức các hội thi về nước sạch và vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động truyền thông tại cấp thôn bản...

+ Tổ chức tuyên truyền cho cộng đồng dân cư về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; giữ gìn, sử dụng và bảo quản các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn.

- Kiểm tra, giám sát:

+ Xây dựng các biểu mẫu báo cáo để theo dõi, thực hiện các hoạt động của Chương trình.

+ Kiểm tra giám sát hoạt động các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế.

+ Kiểm tra, giám sát chất lượng nước sinh hoạt gồm các công trình cấp nước nhỏ lẻ và các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

+ Y tế thôn, bản kiểm tra, báo cáo các hoạt động tại cộng đồng và báo cáo theo từng tháng, quý, năm.

3.2. Tiểu hợp phần 2: Quản lý và giám sát thực hiện Chương trình.

- Tổ chức phối hợp giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để thực hiện quản lý và theo dõi, giám sát các hoạt động triển khai thực hiện Chương trình đối với các ban, ngành trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra kết quả đạt được sau khi thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng các chương trình, dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Chương trình.

4. Về vệ sinh toàn xã:

Số xã dự kiến thực hiện vệ sinh toàn xã là 45 xã, trong đó thực hiện trong 02 năm đầu là 14 xã. Các xã đạt vệ sinh toàn xã phải đạt các mục tiêu:

- 70% hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.

- 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng.

- Tất cả các trường học, trạm y tế xã có công trình cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn và có điểm rửa tay hoạt động.

5. Tiến độ thực hiện các dự án cấp nước: *(Chi tiết theo biểu 10 đính kèm).*

6. Dự kiến chỉ số giải ngân chương trình: *(Chi tiết theo biểu 04 đính kèm).*

7. Kinh phí thực hiện:

7.1. Dự kiến kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí dự kiến thực hiện là 253.373,07 triệu đồng. Trong đó, vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 231.693,74 triệu đồng; vốn ngân sách địa phương (hoặc các nguồn huy động khác) 21.679,33 triệu đồng.

7.2. Dự kiến kinh phí thực hiện các hợp phần:

7.2.1. Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn: Tổng kinh phí thực hiện là 217.390,8 triệu đồng, trong đó:

- Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư: 187.083,3 triệu đồng.

- Tiểu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho các trường học: 30.307,5 triệu đồng.

7.2.2. Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn: Vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 18.722,9 triệu đồng. Trong đó, hỗ trợ các hộ gia đình nghèo, cận nghèo và gia đình chính sách xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh với mức hỗ trợ tối đa không quá 50USD/công trình tương đương với 1.122.500 đồng/công trình (làm tròn 1.100.000 đồng/công trình).

7.2.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, theo dõi và đánh giá Chương trình: 17.259,3 triệu đồng. Trong đó, vốn Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả 14.288,0 triệu đồng; vốn đối ứng của địa phương 2.971,3 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu 11 đính kèm).

Điều 2: Tổ chức thực hiện.

1. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện Chương trình đảm bảo đúng quy định hiện hành của Nhà Nước và các quy định của Chương trình.

2. Định kỳ (tháng, quý, năm) các đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (cơ quan đầu mối, thường trực, điều phối Chương trình) về tình hình, kết quả thực hiện.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, đôn đốc, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính kiểm tra việc thực hiện Chương trình; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký và thay thế cho Kế hoạch số 814/UBND-TL ngày 06/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, Giám đốc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Các Bộ: NN&PTNT, KH&ĐT, TC, Y tế, GD&ĐT; (B/c)
- Thường trực Tỉnh ủy; (B/c)
- Thường trực HĐND tỉnh; (B/c)
- Tổng cục Thủy lợi;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Chuyên viên: TL;
- Lưu: VT, (Kh.T-45)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

BIỂU 1: DỮ LIỆU CƠ SỞ
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
	1.1. Diện tích (km ²)	5.867
	1.2. Dân số năm 2016	790.527
	1.3. Dân số năm 2016	814.243
	1.4. Số huyện	6
	1.5. Số xã nông thôn	129
	1.6. Số thành phố/thị xã	1
	1.7. Tổng số hộ nông thôn năm 2016	169.209
	1.8 Dân số nông thôn 2016	685.960
	1.9. Quy mô hộ trung bình	4,05
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2016	
	2.1. Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	11.820
	2.2. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2016	538.260
	2.3. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	1,7
	2.4. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2016	76,8
	2.5. Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	5.820
	2.6. Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2016	348.742
	2.7. Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	0,8
	2.8. Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2016	50,8
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
	3.1. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2016	372
	a) Sử dụng nước ngầm	61
	b) Sử dụng nước mặt	311
	c) Cung cấp nước sạch	180
	d) Cung cấp nước HVS	192
	3.2. Số lượng đầu nổi tại khu vực nông thôn	73
	3.3.a. Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	200
	3.3.b. Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	6.500
	3.4. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	3.500
	3.5. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	40
4	VỆ SINH năm 2016	
	4.1. Số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	1.500
	4.2. Lũy tích số hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2016	76.138
	4.3. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS trong năm	2
	4.4. Lũy tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2016	30
	4.5. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	30
	4.6. Lũy tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2016	50.278
	4.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	14,00
	4.8. Số hộ có nhà tiêu	142.407
	4.9. Số hộ chưa có nhà tiêu	55.921
	4.10. Số xã đạt "Vệ sinh toàn xã"	
	4.11. Số hộ có điểm rửa tay	
5	TRƯỜNG HỌC (Điểm trường chính) năm 2016	
	5.1. Tổng số trường học	480
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	147
	b) Số lượng trường tiểu học	148
	c) Số lượng trường trung học	185
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	128
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	128
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	69
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	69
6	TRẠM Y TẾ XÃ năm 2016	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	141
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	119
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	119
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	84
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2016	84
7	MÔI TRƯỜNG	

A	DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ năm 2016	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2016	29.736
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2016	21.113
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2016	10.110
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	10.110
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2016	405.959
	8.6. Số hộ thiếu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2016	72.058
	8.7. Số hộ thiếu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2016	
	8.8. Số hộ thiếu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2016	
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	
B	DỮ LIỆU KẾ HOẠCH	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	21
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	9
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	39
	1.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	13.426
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	24.498
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	45
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	-
	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	54
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	13
	2.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	9
	2.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	29
	2.4. Số đầu nối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	9.661
	2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	12.739
	2.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	14
	2.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	37
	2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	27
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)	
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	204.957,5
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	174.650,0
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	30.307,5
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	18.722,9
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	17.259,3
	Tập huấn	2.775,0
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	9.803,3
	Kiểm tra giám sát	2.809,6
	Khác	1.475,0
4	ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN GIẢI NGÂN NĂM 2016 (triệu VNĐ)	
	4.1. Hợp phần 1: Cấp nước	
	4.1.a Cấp nước cho dân cư	12.433,4
	4.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	30.307,5
	4.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	750,0
	4.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát đánh giá	1.081,9
	Tăng cường năng lực	220,5
	Truyền thông	
	Truyền thông thay đổi hành vi (BCC)	575,4
	Kiểm tra giám sát	148,0
	Khác...	101,0

BIỂU 2: HIỆN TRẠNG VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng	169.209		50.278	29,7	50.278	29,7	43.653	43.653	6.625	6.625	16.272	-	31.327	-	18.876
I	LÂM BÌNH	8.127	8,3	1.485	18,3	1.485	18,3	1.350	1.350	135	135	827	-	3.064	-	825
1	Thượng Lâm	1.402	18	552	39	552	39	515	515	37	37	-	-	673	-	1
2	Khuôn Hà	903	7	146	16	146	16	133	133	13	13	114	-	451	-	32
3	Lãng Can	1.378	7	203	15	203	15	203	203	-	-	286	-	448	-	354
4	Phúc Yên	650	3	51	8	51	8	42	42	9	9	-	-	518	-	-
5	Xuân Lập	535	4	55	10	55	10	44	44	11	11	6	-	127	-	-
6	Bình An	879	6	115	13	115	13	112	112	3	3	103	-	215	-	38
7	Thổ Bình	1.426	7	203	14	203	14	203	203	-	-	286	-	448	-	354
8	Hồng Quang	954	5	160	17	160	17	98	98	62	62	32	-	184	-	46
II	YÊN SƠN	41.676	16,9	16.076	38,6	16.076	38,6	14.101	14.101	1.975	1.975	3.453	-	8.371	-	4.644
1	Đội bình	2.139	30	1.292	60	1.292	60	1.281	1.281	11	11	55	-	258	-	45
2	Nhữ Khê	1.448	13	402	28	402	28	388	388	14	14	230	-	7	-	139
3	Nhữ Hán	1.335	25	965	72	965	72	665	665	300	300	132	-	127	-	83
4	Mỹ Bằng	3.176	20	1.319	42	1.319	42	1.253	1.253	66	66	789	-	71	-	4
5	Phù Lâm	2.214	15	680	31	680	31	671	671	9	9	56	-	152	-	116
6	Hoàng Khai	1.359	32	1.131	83	1.131	83	866	866	265	265	127	-	235	-	294
7	Chân Sơn	1.195	15	378	32	378	32	362	362	16	16	40	-	362	-	315
8	Kim Phú	2.974	14	935	31	935	31	857	857	78	78	547	-	388	-	-
9	Trung Môn	2.200	35	1.629	74	1.629	74	1.538	1.538	91	91	59	-	42	-	163
10	Thắng Quân	2.058	28	1.625	79	1.625	79	1.168	1.168	457	457	56	-	103	-	306
11	Làng Quán	1.704	10	352	21	352	21	340	340	12	12	147	-	482	-	566
12	Tứ Quận	1.974	15	616	31	616	31	587	587	29	29	60	-	578	-	-
13	Phúc Ninh	1.380	10	328	24	328	24	282	282	46	46	147	-	323	-	301
14	Chiêu Yên	1.038	8	200	19	200	19	174	174	26	26	3	-	128	-	176
15	Tân Tiến	969	9	174	18	174	18	168	168	6	6	207	-	2	-	377
16	Tân Long	1.488	16	576	39	576	39	472	472	104	104	47	-	231	-	401
17	Thái Bình	1.248	27	746	60	746	60	675	675	71	71	23	-	79	-	121
18	Tiến Bộ	1.305	12	429	33	429	33	326	326	103	103	105	-	-	-	188
19	Phù Thịnh	590	10	124	21	124	21	115	115	9	9	83	-	228	-	2
20	Đạo Viện	641	10	134	21	134	21	128	128	6	6	120	-	242	-	-
21	Công Đa	818	3	59	7	59	7	44	44	15	15	6	-	213	-	-
22	Kim Quan	838	6	129	15	129	15	103	103	26	26	40	-	306	-	189
23	Trung Sơn	913	15	288	32	288	32	280	280	8	8	88	-	404	-	94
24	Hùng Lợi	1.745	3	100	6	100	6	95	95	5	5	12	-	657	-	428
25	Trung Minh	556	2	29	5	29	5	25	25	4	4	60	-	258	-	40

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
26	Xuân vân	2.200	16	809	37	809	37	691	691	118	118	64	-	1.039	-	118
27	Lục hành	835	10	164	20	164	20	160	160	4	4	5	-	494	-	52
28	Quý quân	583	5	100	17	100	17	63	63	37	37	2	-	371	-	-
29	Trung trực	610	14	188	31	188	31	169	169	19	19	-	-	344	-	6
30	Kiến thiết	143	54	175	122	175	122	155	155	20	20	143	-	247	-	120
III	CHIÊM HÓA	30.904	9,4	7.274	23,5	7.274	23,5	5.817	5.817	1.457	1.457	6.023	-	8.523	-	3.663
1	Minh Quang	1.556	7	266	17	266	17	213	213	53	53	267	-	456	-	334
2	Phúc Sơn	1.773	5	312	18	312	18	180	180	132	132	44	-	440	-	609
3	Tân mỹ	1.878	6	259	14	259	14	239	239	20	20	132	-	877	-	213
4	Hùng Mỹ	1.320	5	176	13	176	13	132	132	44	44	627	-	342	-	57
5	Xuân Quang	1.260	13	428	34	428	34	339	339	89	89	242	-	497	-	88
6	Trung Hòa	838	9	179	21	179	21	151	151	28	28	454	-	56	-	68
7	Hòa An	1.217	12	327	27	327	27	288	288	39	39	250	-	253	-	160
8	Nhân Lý	577	8	168	29	168	29	97	97	71	71	74	-	205	-	91
9	Yên Nguyên	1.931	14	665	34	665	34	554	554	111	111	535	-	159	-	354
10	Hòa Phú	1.431	11	331	23	331	23	323	323	8	8	289	-	5	-	203
11	Tân Thịnh	905	9	167	18	167	18	157	157	10	10	122	-	294	-	238
12	Phúc Thịnh	1.086	16	370	34	370	34	351	351	19	19	180	-	220	-	261
13	Tân An	1.539	8	302	20	302	20	231	231	71	71	166	-	918	-	92
14	Hà Lang	816	12	259	32	259	32	201	201	58	58	21	-	300	-	74
15	Trung Hà	1.637	9	374	23	374	23	286	286	88	88	232	-	192	-	39
16	Ngọc Hội	1.544	20	687	44	687	44	633	633	54	54	109	-	540	-	108
17	Phú Bình	1.251	7	225	18	225	18	179	179	46	46	114	-	696	-	102
18	Yên Lập	1.564	9	337	22	337	22	277	277	60	60	103	-	198	-	55
19	Bình Phú	552	8	94	17	94	17	91	91	3	3	127	-	233	-	6
20	Kiên Đài	795	6	117	15	117	15	97	97	20	20	295	-	220	-	25
21	Linh Phú	758	1	12	2	12	2	9	9	3	3	169	-	317	-	11
22	Tri Phú	1.004	7	151	15	151	15	132	132	19	19	157	-	410	-	163
23	Kim Bình	1.235	11	445	36	445	36	261	261	184	184	474	-	147	-	89
24	Vinh Quang	1.812	10	533	29	533	29	351	351	182	182	569	-	378	-	179
25	Bình Nhân	625	4	90	14	90	14	45	45	45	45	271	-	170	-	44
IV	HÀM YÊN	26.717	11,0	6.812	25,5	6.812	25,5	5.900	5.900	912	912	2.357	-	7.325	-	5.685
1	Yên Thuận	1.228	5	137	11	137	11	126	126	11	11	372	-	15	-	17
2	Bạch Xa	942	14	294	31	294	31	257	257	37	37	116	-	299	-	173
3	Minh Khương	966	8	195	20	195	20	151	151	44	44	32	-	465	-	-
4	Minh Dân	1.113	7	244	22	244	22	149	149	95	95	80	-	497	-	98
5	Phù Lưu	2.203	10	490	22	490	22	460	460	30	30	100	-	1.104	-	193
6	Tân Thành	2.168	8	444	20	444	20	368	368	76	76	50	-	903	-	641
7	Minh Hương	1.620	10	406	25	406	25	317	317	89	89	201	-	775	-	201
8	Bình Xa	2.129	13	632	30	632	30	569	569	63	63	88	-	123	-	626
9	Yên Lâm	1.014	9	240	24	240	24	179	179	61	61	62	-	141	-	219
10	Yên Phú	2.113	16	797	38	797	38	675	675	122	122	181	-	486	-	222
11	Nhân Mục	845	13	243	29	243	29	221	221	22	22	21	-	215	-	60

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dội nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
12	Bằng Cốc	695	6	111	16	111	16	83	83	28	28	163	-	200	-	124
13	Thành Long	1.604	4	183	11	183	11	138	138	45	45	111	-	784	-	363
14	Thái Sơn	1.832	19	737	40	737	40	688	688	49	49	174	-	235	-	550
15	Thái Hòa	2.330	15	720	31	720	31	685	685	35	35	252	-	257	-	961
16	Hùng Đức	2.130	6	303	14	303	14	258	258	45	45	225	-	468	-	714
17	Đức Ninh	1.785	16	636	36	636	36	576	576	60	60	129	-	358	-	523
19	THÀNH PHỐ	10.834	32,3	7.266	67,1	7.266	67,1	7.001	7.001	265	265	696	-	692	-	1.891
1	Tràng Đà	1.528	39	1.214	79	1.214	79	1.188	1.188	26	26	74	-	64	-	175
2	An Tường	3.434	39	2.742	80	2.742	80	2.670	2.670	72	72	73	-	167	-	428
3	An Khang	1.068	28	627	59	627	59	590	590	37	37	46	-	72	-	218
4	Lưỡng Vượng	1.829	31	1.174	64	1.174	64	1.137	1.137	37	37	229	-	137	-	287
5	Thái Long	888	24	437	49	437	49	423	423	14	14	86	-	65	-	236
6	Đội Cấn	2.087	24	1.072	51	1.072	51	993	993	79	79	188	-	187	-	547
VI	SƠN DƯƠNG	43.031	9,8	9.981	23,2	9.981	23,2	8.455	8.455	1.526	1.526	2.674	-	999	-	2.106
1	Trung Yên	1.178	5	140	12	140	12	119	119	21	21	17	-	16	-	3
2	Tân Trào	1.196	19	471	39	471	39	457	457	14	14	231	-	-	-	276
3	Minh Thanh	1.406	8	251	18	251	18	231	231	20	20	10	-	182	-	67
4	Lương Thiện	806	3	59	7	59	7	44	44	15	15	18	-	1	-	2
5	Bình Yên	735	6	86	12	86	12	84	84	2	2	2	-	-	-	8
6	Hợp Thành	1.444	15	438	30	438	30	438	438	-	-	-	-	-	-	-
7	Khánh Nhật	1.005	15	335	33	335	33	301	301	34	34	60	-	-	-	2
8	Tú Thịnh	1.938	16	646	33	646	33	639	639	7	7	119	-	-	-	-
9	Phúc Ứng	2.242	9	422	19	422	19	421	421	1	1	87	-	143	-	23
10	Thượng Âm	1.402	13	357	25	357	25	357	357	-	-	82	-	-	-	-
11	Cấp Tiến	1.446	6	181	13	181	13	168	168	13	13	273	-	-	-	232
12	Vinh Lợi	2.002	11	435	22	435	22	430	430	5	5	57	-	4	-	13
13	Hợp Hòa	1.776	7	307	17	307	17	256	256	51	51	54	-	46	-	19
14	Thiện Kế	1.505	12	383	25	383	25	368	368	15	15	152	-	-	-	-
15	Ninh Lai	1.991	7	380	19	380	19	260	260	120	120	238	-	47	-	580
16	Tuân Lộ	1.240	14	357	29	357	29	344	344	13	13	31	-	-	-	17
17	Thanh Phát	266	5	29	11	29	11	29	29	-	-	1	-	-	-	-
18	Sơn Nam	2.267	12	613	27	613	27	550	550	63	63	358	-	-	-	235
19	Đại Phú	2.687	4	664	25	664	25	235	235	429	429	134	-	1	-	134
20	Phú Lương	1.519	6	305	20	305	20	188	188	117	117	26	-	-	-	11
21	Tam Đa	1.574	8	367	23	367	23	244	244	123	123	147	-	-	-	-
22	Hào Phú	1.463	12	393	27	393	27	364	364	29	29	130	-	64	-	259
23	Lâm Xuyên	618	9	122	20	122	20	117	117	5	5	19	-	14	-	14
24	Sầm Dương	461	11	160	35	160	35	98	98	62	62	-	-	-	-	-
25	Hồng Lạc	1.311	18	526	40	526	40	479	479	47	47	90	-	-	-	-
26	Vân Sơn	753	9	141	19	141	19	133	133	8	8	9	-	-	-	-
27	Chi Thiết	815	5	104	13	104	13	85	85	19	19	-	-	-	-	-
28	Đông Lợi	1.162	11	321	28	321	28	254	254	67	67	6	-	-	-	-
29	Vân Phú	1.144	12	349	31	349	31	265	265	84	84	94	-	-	-	81

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS				Nhà tiêu gia đình đang sử dụng								
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %	Tự hoại		Thấm dột nước		Hai ngăn ủ phân		Chìm có ống thông hơi		Khác
								Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng	Hợp VS	Số lượng
30	Đông Quý	691	2	38	5	38	5	28	28	10	10	24	-	-	-	-
31	Quyết Thắng	867	9	215	25	215	25	161	161	54	54	17	-	-	-	86
32	Đông Thọ	2.121	7	386	18	386	18	308	308	78	78	188	-	481	-	44
VII	NA HANG	7.920	6,5	1.384	17,5	1.384	17,5	1.029	1.029	355	355	242	-	2.353	-	62
1	Năng Khả	1.352	7	317	23	317	23	190	190	127	127	1	-	695	-	3
2	Thanh Tương	723	3	221	31	221	31	50	50	171	171	174	-	51	-	50
3	Sơn Phú	630	5	68	11	68	11	68	68	-	-	-	-	330	-	-
4	Đà Vị	1.172	10	253	22	253	22	231	231	22	22	23	-	378	-	-
5	Yên Hoa	1.052	6	124	12	124	12	124	124	-	-	12	-	202	-	-
6	Thượng Nông	919	7	150	16	150	16	120	120	30	30	22	-	226	-	-
7	Thượng Giáp	421	4	34	8	34	8	32	32	2	2	10	-	60	-	9
8	Côn Lôn	463	13	124	27	124	27	122	122	2	2	-	-	120	-	-
9	Sinh Long	583	4	52	9	52	9	52	52	-	-	-	-	122	-	-
10	Hồng Thái	296	4	24	8	24	8	23	23	1	1	-	-	83	-	-
11	Khâu Tinh	309	3	17	6	17	6	17	17	-	-	-	-	86	-	-

BIỂU 3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
	TỔNG CỘNG	685.960	158.777	521.468	76,0	101.057	63,6	143.641	101.939	89.159	419.798	25.681	11.908	101.670	
I	Huyện Lâm Bình	32.505	18.215	28.935	89,0	14.877	81,7	5.518	3.304	12.267	12.951	3.996	2.610	15.984	
1	Thượng Lâm	5.609	2.423	5.504	98,1	2.391	98,7	1.261	671	1.881	2.504	750	510	3000	
2	Khuôn Hà	3.610	1.879	2.544	70,5	1.090	58,0	307	157	769	656	472	321	1888	
3	Lãng Can	5.511	2.618	5.424	98,4	2.455	93,8	950	915	2.149	3.624	450	306	1800	
4	Phúc Yên	2.599	1.976	2.248	86,5	1.802	91,2	191	180	1.548	752	374	254	1496	
5	Xuân Lập	2.140	1.738	632	29,5	-	-	300	-	-	-	158	-	632	
6	Bình An	3.517	1.575	3.468	98,6	1.492	94,7	574	377	1.170	1.576	473	322	1892	
7	Thổ Bình	5.704	2.904	5.672	99,4	2.883	99,3	1.214	283	2.104	1.088	1146	779	4584	
8	Hồng Quang	3.815	3.103	3.442	90,2	2.764	89,1	721	721	2.646	2.750	173	118	692	
II	Huyện Yên Sơn	171.617	29.517	139.326	81,2	21.119	71,5	37.325	28.249	18.888	115.926	5.850	2.231	23.400	
1	Đội Bình	8.554	560	7.064	82,6	539	96,3	1.715	1690	539	7.064	-	-	-	
2	Nhữ Khê	5.791	999	5.103	88,1	999	100,0	1.216	1216	996	5.083	5	3	20	
3	Nhữ Hán	5.338	330	5.127	96,0	305	92,4	1.373	1370	305	5.127	-	-	-	
4	Mỹ Bằng	12.705	627	12.595	99,1	559	89,2	3.107	2794	403	11.679	229	156	916	
5	Phú Lâm	8.854	826	7.624	86,1	608	73,6	1.901	1757	560	7.344	70	48	280	
6	Hoàng Khai	5.436	177	5.335	98,1	133	74,9	1.427	1085	83	4.535	200	50	800	
7	Chân Sơn	4.781	1.185	4.051	84,7	973	82,1	960	748	816	3.127	231	157	924	
8	Kim Phú	11.896	278	4.780	40,2	83	29,8	1.889	111	67	464	1079	16	4316	
9	Trung Môn	8.798	288	6.088	69,2	135	46,7	1.103	312	105	1.304	1196	30	4784	
10	Thắng Quân	8.232	667	6.892	83,7	411	61,5	2.016	1510	312	6.312	145	99	580	
11	Lạng Quán	6.817	1.587	6.712	98,5	1.160	73,1	1.492	1287	1.095	5.380	333	65	1332	
12	Từ Quận	7.894	1.687	1.768	22,4	260	15,4	1.781	268	150	1.120	162	110	648	
13	Phúc Ninh	5.521	459	5.392	97,7	398	86,6	1.342	1290	398	5.392	-	-	-	
14	Chiêu Yên	4.153	375	3.995	96,2	375	100,0	1.055	859	238	3.191	201	137	804	
15	Tân Tiến	3.874	486	3.266	84,3	298	61,2	810	635	194	2.654	153	104	612	
16	Tân Long	5.950	442	5.792	97,3	336	75,9	1.002	985	28	3.980	453	308	1812	
17	Thái Bình	4.990	176	4.948	99,1	169	96,4	982	975	21	4.076	218	148	872	
18	Tiến Bộ	5.220	213	3.557	68,1	134	62,9	1.295	851	134	3.557	-	-	-	
19	Phú Thịnh	2.359	638	2.330	98,8	638	100,0	581	489	556	1.850	120	82	480	
20	Đạo Viện	2.564	740	2.528	98,6	740	100,0	641	551	664	2.080	112	76	448	
21	Công Đa	3.271	1.413	2.188	66,9	982	69,5	764	509	972	2.128	15	10	60	
22	Kim Quan	3.352	1.758	3.208	95,7	1.697	96,6	812	800	1.686	3.144	16	11	64	
23	Trung Sơn	3.433	1.589	2.813	81,9	996	62,7	919	583	932	2.437	94	64	376	
24	Hùng Lợi	6.978	4.030	2.968	42,5	1.335	33,1	1.490	335	1.068	1.400	392	267	1568	
25	Trung Minh	2.223	1.269	2.038	91,7	1.152	90,8	511	455	1.095	1.702	84	57	336	
26	Xuân Vân	8.801	1.880	7.881	89,5	1.279	68,0	2.079	1871	1.269	7.821	15	10	60	
27	Lực Hành	3.340	1.429	3.035	90,9	1.176	82,3	811	660	1.129	2.759	69	47	276	
28	Quý Quân	2.331	1.097	2.301	98,7	975	88,9	508	472	919	1.973	82	56	328	
29	Trung Trực	2.440	437	2.391	98,0	401	91,7	582	620	401	2.391	-	-	-	
30	Kiến Thiết	5.721	1.876	5.557	97,1	1.876	100,0	1.161	1161	1.756	4.853	176	120	704	
III	Huyện Chiêm Hóa	129.230	42.191	105.305	81,5	29.969	71,0	26.998	22.428	28.237	92.729	3.144	1.732	12.576	
1	Minh Quang	6.449	3.754	5.336	82,7	2.761	73,6	1.194	1067	2.612	4.460	219	149	876	
2	Phúc Sơn	7.496	4.580	4.244	56,6	2.161	47,2	1.720	799	2.007	3.340	226	154	904	

Số TT	Tên huyện, xã	Chung										Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác					Nguồn nước máy			Chi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS			
3	Tân Mỹ	7.740	3.687	4.715	60,9	1.757	47,7	1.767	1061	1.709	4.435	70	48	280						
4	Hưng Mỹ	5.504	1.969	3.869	70,3	1.256	63,8	1.095	827	1.186	3.457	103	70	412						
5	Xuân Quang	4.969	547	3.532	71,1	292	53,4	1.248	845	292	3.532									
6	Trung Hòa	3.434	97	3.288	95,8	75	77,8	682	647	50	2.704	146	25	584						
7	Hòa An	5.407	447	4.615	85,3	278	62,1	1.219	1104	278	4.615			0						
8	Nhân Lý	2.489	722	1.701	68,4	395	54,7	406	207	253	865	209	142	836						
9	Yên nguyên	7.726	313	7.414	96,0	287	91,8	1.393	1371	127	5.250	541	160	2164						
10	Hòa Phú	6.214	459	5.386	86,7	390	84,9	1.215	1120	270	4.682	176	120	704						
11	Tân Thịnh	3.850	640	3.210	83,4	491	76,8	573	453	267	1.894	329	224	1316						
12	Phúc Thịnh	4.615	227	4.500	97,5	227	100,0	1.069	1065	219	4.452	12	8	48						
13	Tân An	6.359	1.272	5.175	75,0	509	40,0	1.469	1196	479	4.999	44	30	176						
14	Hà Lang	3.718	2.406	3.108	83,6	1.709	71,0	819	644	1.638	2.692	104	71	416						
15	Trung Hà	7.247	3.381	6.812	94,0	3.372	99,7	1.442	1420	3.223	5.936	219	149	876						
16	Ngọc Hội	6.024	1.597	5.463	90,7	1.174	73,5	1.550	1307	1.174	5.463									
17	Phù Bình	5.189	2.700	5.089	98,1	2.591	96,0	1.246	1232	2.543	4.805	71	48	284						
18	Yên Lập	6.519	2.991	2.524	38,7	1.995	66,7	645	580	1.978	2.424	25	17	100						
19	Bình Phú	2.380	1.432	2.085	87,6	1.135	79,3	560	451	1.101	1.885	50	34	200						
20	Kiến Đài	3.372	2.255	3.342	99,1	2.255	100,0	791	790	2.229	3.190	38	26	152						
21	Linh Phú	3.243	2.210	3.055	94,2	1.895	85,7	723	686	1.863	2.867	47	32	188						
22	Tri Phú	4.193	2.043	3.431	81,8	1.496	73,2	793	728	1.430	3.043	97	66	388						
23	Kim Bình	5.243	519	4.985	95,1	384	74,0	1.161	949	334	3.957	257	50	1028						
24	Vinh Quang	7.372	681	7.334	99,5	632	92,9	1.721	1680	567	6.950	96	65	384						
25	Bình Nhân	2.478	1.263	1.092	44,1	452	35,8	497	199	408	832	65	44	260						
IV	Huyện Hàm Yên	108.303	26.546	79.203	73,1	15.068	56,8	22.811	16.302	13.520	67.323	2.970	1.548	11.880						
1	Yên Thuận	5.221	2.275	3.413	65,4	1.659	72,9	747	650	1.541	2.717	174	118	696						
2	Bạch Xá	4.044	1.119	2.475	61,2	438	39,1	664	326	249	1.363	278	189	1112						
3	Minh Khương	3.836	1.235	1.873	48,8	421	34,1	747	360	358	1.505	92	63	368						
4	Minh Dân	4.843	1.474	3.240	66,9	773	52,5	925	773	773	3.240									
5	Phù Lưu	9.151	1.771	9.042	98,8	1.699	96,0	2.168	2122	1.547	8.150	223	152	892						
6	Tân Thành	8.632	2.998	5.952	69,0	1.705	56,8	2.168	1424	1.705	5.952									
7	Minh Hương	9.341	3.850	6.280	67,2	1.725	44,8	2.108	1353	1.619	5.656	156	106	624						
8	Bình Xá	6.018	588	5.596	93,0	221	37,7	670	550	115	2.200	849	106	3396						
9	Yên Lâm	4.271	1.819	-	-	868	-	-	-	-	-	-	-	-						
10	Yên Phú	8.161	1.095	7.353	90,1	877	80,1	1.397	1074	390	4.489	716	487	2864						
11	Nhân Mục	3.382	332	3.323	98,3	329	99,1	818	795	329	3.323									
12	Bằng Cốc	2.867	1.174	1.515	52,8	741	63,1	401	350	732	1.463	13	9	52						
13	Thành Long	6.711	2.182	6.295	93,8	1.817	83,3	1.588	1506	1.817	6.295									
14	Thái Sơn	7.374	805	5.223	70,8	325	40,4	1.749	1125	237	4.703	130	88	520						
15	Thái Hòa	8.917	413	4.859	54,5	159	38,6	2.237	1062	88	4.439	105	71	420						
16	Hùng Đức	8.961	3.211	6.469	72,2	2.010	62,6	1.943	1494	1.972	6.245	56	38	224						
17	Đức Ninh	6.573	207	6.296	95,8	169	81,6	1.613	1336	48	5.584	178	121	712						
V	TP Tuyên Quang	40.501	811	35.749	88,3	484	59,7	6.994	5.256	270	21.219	3.871	224	14.530						
1	Tràng Đà	5.541	77	5.466	98,6	61	79,7	839	662	21	2.710	689	40	2756						
2	An Tường	12.250	120	11.710	95,6	86	71,7	1.259	1119	50	3.984	2170	46	7726						
3	An Khang	4.183	144	3.825	91,4	102	70,7	933	784	9	3.277	137	93	548						
4	Lương Vương	7.001	144	6.948	99,2	125	87,0	1.206	1064	100	4.448	625	25	2500						
5	Thái Long	3.595	119	1.935	53,8	14	11,5	884	463	14	1.935									

Số TT	Tên huyện, xã	Chung						Các nguồn cấp nước nhỏ lẻ và khác				Nguồn nước máy			Ghi chú
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỷ lệ người dân SD nước HVS	Số người nghèo SD nước HVS	Tỷ lệ người nghèo SD nước HVS	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	
6	Đội Cấn	7.931	206	5.866	74,0	96	46,4	1.873	1164	76	4.866	250	20	1000	
VI	Huyện Sơn Dương	172.124	27.929	111.536	64,8	11.297	40,4	39.089	23.588	9.463	98.308	3.307	1.834	13.228	
1	Trung Yên	4.712	2.528	1.498	31,8	576	22,8	1.116	258	505	1.078	105	71	420	
2	Tân Trào	4.784	955	2.494	52,1	356	37,3	630	55	206	230	566	150	2264	
3	Mình Thanh	5.624	1.442	3.074	54,7	436	30,2	1.406	723	427	3.022	13	9	52	
4	Lương Thiện	3.224	1.165	1.588	49,3	455	39,1	795	380	455	1.588				
5	Bình Yên	2.940	1.007	999	34,0	159	15,8	735	239	159	999				
6	Hợp Thành	5.776	529	2.057	35,6	60	11,3	1.444	492	60	2.057				
7	Khánh Nhật	4.020	253	3.585	89,2	192	75,7	921	671	59	2.805	195	133	780	
8	Tú Thịnh	7.752	495	7.604	98,1	475	96,0	1.587	1450	236	6.200	351	239	1404	
9	Phúc Ứng	8.968	1.098	8.865	98,9	909	82,8	2.175	2095	891	8.757	27	18	108	
10	Thượng Âm	5.608	453	4.937	88,0	321	70,8	1.345	1181	321	4.937				
11	Cấp Tiến	5.784	217	4.163	72,0	169	77,6	1.445	996	169	4.163				
12	Vĩnh Lợi	8.008	793	4.991	62,3	278	35,0	1.984	1194	278	4.991				
13	Hợp Hòa	7.104	1.535	3.830	53,9	586	38,2	1.291	811	511	3.390	110	75	440	
14	Thiện Kế	6.020	928	5.902	98,0	844	91,0	1.457	1252	682	4.950	238	162	952	
15	Ninh Lai	7.964	1.229	2.141	26,9	238	19,4	951	206	20	861	320	218	1280	
16	Tuân Lộ	4.960	666	3.977	80,2	226	33,9	973	696	44	2.909	267	182	1068	
17	Thanh Phát	1.064	313	113	10,6	9	2,7	266	27	9	113				
18	Sơn Nam	9.068	565	7.653	84,4	380	67,4	2.097	1672	267	6.989	166	113	664	
19	Đại Phú	10.748	1.869	6.763	62,9	764	40,9	2.675	1618	764	6.763				
20	Phù Lương	6.076	968	5.033	82,8	544	56,1	1.518	1007	404	4.209	206	140	824	
21	Tam Đa	6.296	853	2.400	38,1	169	19,8	1.574	581	169	2.400				
22	Hào Phú	5.852	314	5.062	86,5	145	46,1	1.463	1211	145	5.062				
23	Lâm Xuyên	2.472	144	665	26,9	3	2,0	618	159	3	665				
24	Sầm Dương	1.844	75	247	13,4	10	12,9	460	59	10	247				
25	Hồng Lạc	5.244	291	5.150	98,2	286	98,5	1.286	1236	269	5.050	25	17	100	
26	Vân Sơn	3.012	714	2.394	79,5	419	58,7	584	411	304	1.718	169	115	676	
27	Chi Thiết	3.260	550	631	19,4	32	5,8	815	151	32	631				
28	Đông Lợi	4.648	1.127	1.918	41,3	274	24,4	787	36	154	150	442	120	1768	
29	Vân Phú	4.576	845	2.596	56,7	351	41,6	1.143	621	351	2.596				
30	Đồng Quý	2.764	1.272	1.015	36,7	335	26,3	683	214	315	895	30	20	120	
31	Quyết Thắng	3.468	575	2.504	72,2	244	42,4	871	599	244	2.504				
32	Đồng Thọ	8.484	2.161	5.688	67,0	1.052	48,7	1.994	1287	1.000	5.380	77	52	308	
VII	Huyện Na Hang	31.680	13.569	21.413	67,6	8.243	60,7	4.906	2.812	6.514	11.341	2.543	1.729	10.072	
1	Năng Khả	5.408	1.979	2.839	52,5	1.004	50,7	416	263	708	1.099	435	296	1740	
2	Thanh Tương	2.892	1.074	2.741	94,8	1.032	96,0	64	25	584	105	659	448	2636	
3	Sơn Phú	2.520	1.386	1.303	51,7	689	49,7	154	41	497	171	283	192	1132	
4	Đà Vị	4.688	1.077	4.654	99,3	1.066	99,0	795	744	759	2.850	451	307	1804	
5	Yên Hoa	4.208	1.895	3.353	79,7	1.552	81,9	783	650	1.444	2.717	159	108	636	
6	Thượng Nông	3.676	1.884	1.415	38,5	651	34,5	919	308	629	1.287	32	22	128	
7	Thượng Giáp	1.684	772	676	40,2	298	38,6	421	23	199	96	145	99	580	
8	Côn Lôn	1.852	808	1.802	97,3	774	95,8	244	235	635	982	205	139	820	
9	Sinh Long	2.332	1.196	1.138	48,8	358	29,9	583	236	332	986	38	26	152	
10	Hồng Thái	1.184	593	1.124	94,9	593	100,0	296	271	569	980	36	24	144	
11	Khâu Tinh	1.236	906	367	29,7	226	25,0	231	16	158	67	100	68	300	

BIỂU 4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

	Chỉ số giải ngân (DLI)	Tổng số	Chia ra các năm				
			Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện						
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	45	3	11	14	10	7
	DLI 1.3: Số đầu nôi mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động (*)	7.512	1.446	1.028	2.440	1.325	1.273
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình CNBV	8.695		1.273	954	6.468	
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn sau hai năm, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh.	28		3	11	14	
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	-					
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	-					
		-					

Ghi chú:

(*) Số đầu nôi mới cấp nước:

Nếu được tính tổng cộng vào, đề nghị ghi cụ thể trong đó số đầu nôi nước từ công trình cấp nước sử dụng nguồn vốn Chương trình RB-SupRSWS (1) và đầu nôi nước đưa vào kiểm đếm từ công trình cấp nước khác (không phân biệt nguồn vốn) hoàn thành sau 01/01/2016 (2)

BIỂU 5: KẾ HOẠCH SỐ NHÀ TIÊU HỘ GIA ĐÌNH HVS ĐƯỢC XÂY MỚI HOẶC CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/xã	Tổng số hộ trong xã	Hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ có nhà tiêu HVS	Số Hộ chưa có nhà tiêu HVS	Số nhà tiêu hộ gia đình HVS được xây mới hoặc Cải tạo (Hộ)						Trong đó Xây mới hoặc cải tạo từ nguồn vốn (Hộ)			
						Tổng số	Chia ra các năm					Tổng số năm	Từ nguồn		
							Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020		Hỗ trợ (1)	Vay NHCSXH	Tự đầu tư
	Tổng cộng	52.361	18.614	35,5	33.747	24.498	5.977	6.762	5.903	3.576	2.281	24.498	6.664	14.144	4.837
I	Huyện Chiêm Hóa	11.466	3.882	33,9	7.584	5.563	1.279	1.370	1.697	705	513	5.563	1.428	3.085	1.050
1	Ngọc Hội	1.544	687	44,5	857	557	171	257	43	43	43	557	216	230	111
2	Hòa An	1.217	327	26,9	890	623	45	89	134	178	178	623	100	398	125
3	Phúc Thịnh	1.086	370	34,1	716	465	72	107	215	36	36	465	146	226	93
4	Nhân Lý	577	168	29,1	409	327	205	61	20	20	20	327	120	204	3
5	Vinh Quang	1.812	533	29,4	1.279	895	128	192	256	256	64	895	100	616	179
6	Xuân Quang	1.248	428	34,3	820	574	82	164	246	41	41	574	200	259	115
7	Yên Nguyên	1.931	665	34,4	1.266	823	127	190	380	63	63	823	200	458	165
8	Hà Lang	816	259	31,7	557	390	56	111	167	28	28	390	146	166	78
9	Kim Bình	1.235	445	36,0	790	909	395	198	237	40	40	909	200	527	182
II	Huyện Sơn Dương	19.029	5.542	29,1	13.487	9.362	1.443	2.157	2.556	2.072	1.135	9.362	2.432	5.058	1.872
1	Hồng Lạc	1.311	526	40,1	785	471	157	236		39	39	471	150	227	94
2	Khánh Nhật	1.005	335	33,3	670	469	101	134	168	34	34	469	170	205	94
3	Thiện Kế	1.505	383	25,4	1.122	785	168	224	281	56	56	785	250	378	157
4	Tú Thịnh	1.938	646	33,3	1.292	904	194	258	323	65	65	904	240	484	181
5	Sâm Dương	461	160	34,7	301	211	45	60	75	15	15	211	146	23	42
6	Hợp Thành	1.444	438	30,3	1.006	704	101	151	201	201	50	704	200	363	141
7	Văn Phú	1.144	349	30,5	795	557	80	119	159	159	40	557	210	235	111
8	Tuân Lộ	1.240	357	28,8	883	618	88	132	177	177	44	618	150	344	124
9	Sơn Nam	2.267	613	27,0	1.654	1.158	165	248	331	331	83	1.158	200	726	232
10	Đông Lợi	1.162	321	27,6	841	589	84	126	168	168	42	589	150	321	118
11	Hào Phú	1.463	393	26,9	1.070	749	107	161	214	214	54	749	160	439	150
12	Thượng Âm	1.402	357	25,5	1.045	732	52	105	157	209	209	732	206	379	146
13	Đại Phú	2.687	664	24,7	2.023	1.416	101	202	303	405	405	1.416	200	933	283
III	Huyện Yên Sơn	26.723	10.305	38,6	16.418	11.242	3.629	3.744	2.156	892	821	11.242	1.958	7.036	2.248
1	Hoàng Khai	1.359	695	51,1	664	598	465	33	33	33	33	598	146	332	120
2	Đội Bình	2.139	1.292	60,4	847	762	593	42	42	42	42	762	146	464	152
3	Nhữ Hán	1.335	610	45,7	725	616	145	363	36	36	36	616	204	289	123
4	Thái Bình	1.248	746	59,8	502	427	100	251	25	25	25	427	61	280	85
5	Mỹ Bằng	3.176	1.319	41,5	1.857	1.578	371	929	93	93	93	1.578	100	1.163	316
6	Thắng Quân	2.058	975	47,4	1.083	921	650	108	54	54	54	921	400	336	184
7	Tân Long	1.488	576	38,7	912	638	182	319	46	46	46	638	100	411	128
8	Xuân Vân	2.200	809	36,8	1.391	950	278	487	46	70	70	950	100	660	190
9	Tiền Bộ	1.305	429	32,9	876	613	88	131	307	44	44	613	100	391	123
10	Trung Trực	610	188	30,8	422	295	42	63	84	84	21	295	100	136	59
11	Tứ Quận	1.974	616	31,2	1.358	747	136	204	272	68	68	747	100	498	149
12	Kim Phú	2.974	935	31,4	2.039	1.427	204	306	612	204	102	1.427	100	1.042	285
13	Phú Lâm	2.214	335	15,1	1.879	470	188	188			94	470	101	275	94
14	Nhữ Khê	1.448	402	27,8	1.046	628	105	157	262	52	52	628	100	402	126
15	Chân Sơn	1.195	378	31,6	817	572	82	163	245	41	41	572	100	358	114
IV	Huyện Hàm Yên	11.483	3.668	31,9	7.815	5.352	1.116	1.526	1.311	827	573	5.352	700	3.582	1.070
1	Bạch Xá	942	294	31,2	648	454	97	97	194	32	32	454	100	263	91
2	Thái Hòa	2.330	720	30,9	1.610	1.127	242	322	403	81	81	1.127	100	802	225
3	Đức Ninh	1.785	636	35,6	1.149	747	287	287	57	57	57	747	100	497	149
4	Bình Xá	2.129	632	29,7	1.497	1.048	150	225	299	299	75	1.048	100	738	210
5	Minh Hương	1.620	406	25,1	1.214	789	61	121	182	182	243	789	100	531	158
6	Nhân Mục	845	243	28,8	602	421	60	90	120	120	30	421	100	237	84
7	Thái Sơn	1.832	737	40,2	1.095	767	219	383	55	55	55	767	100	513	153
8	Yên Phú	2.113	797	37,7	1.316	921	263	461	66	66	65,8	921	146	591	184

BIỂU 6. SỞ TRƯỜNG HỌC CƠ CẤU TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/Xã/Trường	Xã tham gia VSTX và năm thực hiện	TRƯỜNG HỌC											
			Số công trình/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng) Cải tạo: 224,5; Xây mới: 449						
			Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
Tổng cộng			94	3	34	26	26	5	30.307,5	1347,0	12.572,0	8.082,0	7.184,0	1.122,5
I	Huyện Lâm Bình		2											
	<i>Xã Thổ Bình</i>													
1	THCS Thổ Bình		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Bình An</i>													
2	THCS Bình An		1		1				224,5			224,5		
II	Huyện Na Hang		3											
	<i>Xã Đà Vị</i>													
1	TH Đà Vị		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Sinh Long</i>													
2	MN Sinh Long		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Hồng Thái</i>													
3	MN Hồng Thái		1		1				224,5			224,5		
III	Huyện Hàm Yên		17											
	<i>Xã Minh Hương</i>	2020												
1	MN Minh Hương		1			1			449					449
2	TH Minh Quang		1			1			224,5					224,5
	<i>Xã Bằng Cốc</i>													
3	MN Bằng Cốc		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Yên Phú</i>	2017												
4	TH Minh Phú		1		1				449		449			
	<i>Xã Đức Ninh</i>	2017												
5	TH Đức Ninh		1		1				449		449			
	<i>Xã Phù Lưu</i>													
6	TH Phong Lưu		1			1			224,5					224,5
	<i>Xã Thái Sơn</i>	2017												
7	TH Thái Sơn		1		1				449		449			
	<i>Xã Thái Hòa</i>	2018												
8	THCS Thái Hòa		1		1				449			449		
	<i>Xã Hùng Đức</i>													
9	TH Hùng Thắng		1			1			224,5					224,5
	<i>Xã Minh Khương</i>													
10	TH Minh Khương		1			1			224,5					224,5
11	THCS Minh Khương		1			1			224,5					224,5
	<i>Xã Bạch Xa</i>	2018												
12	TH Bạch Xa		1		1				449		449			
13	THCS Bạch Xa		1		1				224,5		224,5			
	<i>Xã Nhân Mục</i>	2019												
14	TH Nhân Mục		1		1				224,5			224,5		
15	THCS Nhân Mục		1		1				449			449		
	<i>Xã Bình Xa</i>	2019												
16	TH Bình Xa		1		1				224,5			224,5		
17	THCS Bình Xa		1		1				224,5			224,5		
IV	Huyện Chiêm Hóa		20											
	<i>Xã Phú Bình</i>													
1	TH Phú Bình		1			1			224,5					224,5
2	THCS Phú Bình		1					1	224,5					224,5
	<i>Xã Ngọc Hội</i>	2017												
3	THCS Ngọc Hội		1		1				224,5		224,5			
	<i>Xã Hòa An</i>	2020												
4	MN Hòa An		1				1		224,5					224,5
	<i>Xã Minh Quang</i>													
5	MN Minh Quang		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Phúc Thịnh</i>	2018												
6	MN Phúc Thịnh		1		1				449		449			
7	THCS Phúc Thịnh		1		1				449		449			
	<i>Xã Trung Hòa</i>													
8	MN Trung Hòa		1		1				224,5		224,5			
9	TH Trung Hòa		1		1				224,5			224,5		
	<i>Xã Tân Mỹ</i>													
10	TH&THCS Tân Mỹ		1		1				224,5		224,5			
	<i>Xã Trung Hà</i>													
11	THCS Trung Hà		1		1				224,5		224,5			

TT	Huyện/Xã/Trường	Xã tham gia VSTX và năm thực hiện	TRƯỜNG HỌC											
			Số công trình/trường học						Vốn đầu tư (triệu đồng) Cải tạo: 224,5; Xây mới: 449					
			Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
4	TH Đại Phú <i>Xã Lâm Xuyên</i>		1					1		449				449
5	TH Lâm Xuyên <i>Xã Đông Thọ</i>		1					1		224,5				224,5
6	THCS Đông Thọ 2 <i>Xã Phú Lương</i>		1					1		224,5				224,5
7	THCS Phú Lương <i>Xã Quyết Thắng</i>		1					1		224,5				224,5
8	THCS Quyết Thắng <i>Xã Kháng Nhật</i>	2018	1					1		224,5				224,5
9	THCS Kháng Nhật <i>Xã Ninh Lai</i>		1		1					449		449		
10	THCS Ninh Lai <i>Xã Sâm Dương</i>	2018	1						1	224,5				224,5
11	TH&THCS Sâm Dương <i>Xã Chi Thiết</i>		1			1				224,5		224,5		
12	THCS Chi Thiết <i>Xã Đông Lợi</i>	2020	1		1					224,5		224,5		
13	TH Đông Lợi <i>Xã Đông Quý</i>		1					1		449				449
14	THCS Đông Lợi <i>Xã Văn Phú</i>	2019	1					1		224,5				224,5
15	THCS Đông Quý <i>Xã Văn Phú</i>	2019	1					1		224,5				224,5
16	THCS Văn Phú <i>Xã Hào Phú</i>	2020	1			1				449		449		
17	THCS Hào Phú <i>Xã Thiện Kế</i>	2020	2					2		673,5				673,5
18	MN Thiện Kế <i>Xã Thượng Âm</i>	2020	1					1		449				449
19	TH Thượng Âm <i>Xã Hồng Lạc</i>	2017	1					1		224,5				224,5
20	THCS Thượng Âm <i>Xã Hồng Lạc</i>	2017	1					1		224,5				224,5
21	MN Hồng Lạc <i>Xã Tuấn Lộ</i>	2019	1		1					449		449		
22	TH Hồng Lạc <i>Xã Tuấn Lộ</i>	2019	1		1					449		449		
23	Mầm non Tuấn Lộ <i>Xã Tuấn Lộ</i>		1			1				449			449	
24	TH Tuấn Lộ <i>Xã Tuấn Lộ</i>		1			1				449			449	
VII	Thành phố Tuyên Quang		3											
	<i>Phường Minh Xuân</i>													
1	TH Hồng Thái <i>Phường Nông Tiến</i>		1						1	224,5				224,5
2	TH Nông Tiến <i>Xã Tràng Đà</i>		1						1	224,5				224,5
3	MN Hương Sen <i>Xã Tràng Đà</i>		1					1		224,5				224,5

BIỂU 7: SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Huyện/Xã/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình/trạm y tế					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020
Tổng cộng		54	-	27	27	-	-	11.316,0	-	5.995,0	5.321,0	-	-
I	Huyện Chiêm Hóa	11	-	11	-	-	-	2.195,0	-	2.195,0	-	-	-
1	Xã Phú Bình	1	-	1	-	-	-	264,0	-	264,0	-	-	-
2	Xã Bình Phú	1	-	1	-	-	-	280,0	-	280,0	-	-	-
3	Xã Ngọc Hội	1	-	1	-	-	-	280,0	-	280,0	-	-	-
4	Xã Hòa An	1	-	1	-	-	-	280,0	-	280,0	-	-	-
5	Xã Minh Quang	1	-	1	-	-	-	290,0	-	290,0	-	-	-
6	Xã Phúc Thịnh	1	-	1	-	-	-	301,0	-	301,0	-	-	-
7	Trung Hòa	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
8	Yên Lập	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
9	Tân Mỹ	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
10	Xuân Quang	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
11	Tân An	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
II	Huyện Yên Sơn	14	-	9	5	-	-	3.300,0	-	2.300,0	1.000,0	-	-
1	Xã Hùng Lợi	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
2	Xã Công Đa	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
3	Xã Nhữ Khê	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
4	Xã Phú Thịnh	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
5	Xã Lực Hành	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
6	Xã Quý Quán	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
7	Xã Chân Sơn	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
8	Xã Tứ Quận	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
9	Xã Nhữ Hán	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
10	Xã Phúc Ninh	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
11	Xã Tiên Bộ	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
12	Xã Đạo Viện	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
13	Xã Lăng Quán	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
14	Xã Thăng Quán	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
III	Huyện Sơn Dương	14	-	4	10	-	-	3.134,0	-	1.200,0	1.934,0	-	-
1	Xã Bình Yên	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
2	Xã Hợp Hòa	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
3	Xã Tú Thịnh	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
4	Xã Vân Sơn	1	-	1	-	-	-	300,0	-	300,0	-	-	-
5	Xã Hợp Thành	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
6	Xã Phú Lương	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
7	Xã Sầm Dương	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
8	Xã Chi Thiết	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
9	Xã Quyết Thắng	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
10	Xã Đông Lợi	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
11	Xã Đông Quý	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
12	Xã Văn Phú	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
13	Xã Đông Thọ	1	-	-	1	-	-	184,0	-	-	184,0	-	-
14	Xã Ninh Lai	1	-	-	1	-	-	150,0	-	-	150,0	-	-
IV	Huyện Hàm Yên	8	-	3	5	-	-	1.287,0	-	300,0	987,0	-	-
1	Xã Bạch Xa	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
2	Xã Bằng Cốc	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
3	Xã Đức Ninh	1	-	1	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-	-
4	Xã Hùng Đức	1	-	-	1	-	-	187,0	-	-	187,0	-	-
5	Xã Tân Thành	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
6	Xã Minh Hương	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
7	Xã Nhân Mục	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
8	Xã Thái Sơn	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
V	Huyện Lâm Bình	2	-	-	2	-	-	400,0	-	-	400,0	-	-
1	Xã Xuân Lập	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
2	Xã Lăng Can	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
VI	Huyện Na Hàng	5	-	-	5	-	-	1.000,0	-	-	1.000,0	-	-
1	Xã Thượng Giáp	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
2	Xã Khau Tinh	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
3	Xã Yên Hoa	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
4	Xã Thượng Nông	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-
5	Xã Côn Lôn	1	-	-	1	-	-	200,0	-	-	200,0	-	-

BIỂU 8: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ (DLI 1.2)
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSM T	
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2016		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2016		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn													
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới	Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo		
1	2	3	4	5	6,0	7	8,0	9	10	11	12=9+10	12	16,0	17	18	19					
DLI 1.2 Ước thực hiện các xã đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016																					
1	Hoàng Khai*15	1.359	5.436	1.131	83,2	1.131	83,2	146	199	120	465	3	2	67	1	1	1	100	-		
2	Nhữ Hán*16	1.335	5338	965	72,3	97	7,2	204	3	52	259	3	1	33	2	1			1		
3	Thắng Quân	2.058	8232	1.625	79,0	1.625	79,0	400	128	122	650	3	3	100	-	1	1	100	0		
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2017																					
1	Đội Bình	2.139	8.554	1.292	60,4	1.292	60,4	146	326	121	593	4	2	50	2	1	1	100	0		
2	Thái Bình	1248	4990	746	59,8	75	6,0	61	212	120	393	3	1	33	2	1	1	100			
3	Mỹ Bằng	3.176	12705	1.319	41,5	132	4,2	100	278	130	508	5	4	80	1	1			1		
4	Kim Bình*15	1.235	5.243	445	36,0	45	3,6	101	140	110	351	3	3	100	-	1			1		
5	Ngọc Hội	1.544	6024	687	44,5	69	4,4	100	700	500	1.300	3	2	67	1	1	1	100			
6	Thái Sơn	1.832	7374	737	40,2	74	4,0	100	302	100	502	4	3	75	1	1	1	100			
7	Hồng Lạc	1.311	5244	526	40,1	53	4,0	100	465	200	765	3	1	33	2	1			1		
8	Tân Long	1.488	5950	576	38,7	58	3,9	200	293	100	593	3	1	33	2	1	1	100			
9	Xuân Vân	2.200	8801	809	36,8	81	3,7	100	325	150	575	4	2	50	2	1			1		
10	Đức Ninh*16	1.785	6.573	636	35,6	64	3,6	100	352	150	602	3	2	67	1	1			1		
11	Yên Phú	2.113	8161	797	37,7	80	3,8	146	478	100	724	4	3	75	1	1	1	100			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																					
1	Tiến Bộ	1.305	5.220	429	32,9	43	3,3	146	345	123	613	3	2	67	1	1			1		
2	Tứ Quận	1.878	7.894	616	32,8	62	3,3	120	587	177	883	3	2	67	1	1			1		
3	Phúc Thịnh	1.086	4.615	370	34,1	37	3,4	200	201	100	501	3	1	33	2	1			1		
4	Chân Sơn	1.195	4.781	378	31,6	38	3,2	200	258	114	572	3	1	33	2	1			1		
5	Xuân Quang	1.248	4.969	428	34,3	43	3,4	146	313	115	574	3	2	67	1	1			1		
6	Yên Nguyên	1.931	7.726	665	34,4	67	3,4	170	539	177	886	3	3	100	-	1	1	100			

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT	
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2016		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2016		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn				Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đối tác	Các hoạt động chính (VD: CTL, IEC)
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCSXH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới										
7	Hà Lang	816	3.718	259	31,7	26	3,2	240	72	78	390	3	1	33	2	1	1	100			
8	Nhân Lý	577	26291	168	29,1	17	2,9	146	83	57	286	2	-	-	2	1	1	100			
9	Bạch Xá	942	4.044	294	31,2	29	3,1	100	263	91	454	3	1	33	2	1			1		
10	Thái Hòa	2.330	8.917	720	30,9	72	3,1	100	802	225	1.127	3	2	67	1	1	1	100			
11	Tú Thịnh	1.938	7.752	646	33,3	65	3,3	100	624	181	904	3	-	-	3	1			1		
12	Kháng Nhật	1.005	4.020	335	33,3	34	3,3	100	275	94	469	3	2	67	1	1	1	100			
13	Phú Lâm	2214	8854	680	30,7	68	3,1	100	759	215	1.074	4	-	-	4	1	1	100			
14	Sầm Dương	461	1.844	160	34,7	16	3,5	101	68	42	211	2	1	50	1	1			1		
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																					
1	Trung Trực	610	2.440	188	30,8	19	3,1	100	136	59	295	2	1	50	1	1	1	100			
2	Hợp Thành	1.444	5.776	438	30,3	44	3,0	100	463	141	704	3	2	67	1	1			1		
3	Văn Phú	1.144	4.576	349	30,5	35	3,1	100	345	111	557	3	2	67	1	1			1		
4	Kim Phú	2.974	11.896	935	31,4	94	3,1	200	942	285	1.427	4	4	100	-	1	1	100			
5	Nhữ Khê	1.448	5791	402	27,8	40	2,8	210	376	146	732	3	1	33	2	1			1		
6	Vinh Quang ^{*16}	1.812	7372	533	29,4	53	2,9	150	566	179	895	4	4	100	-	1	1	100			
7	Bình Xá ^{*16}	2.129	6018	632	29,7	63	3,0	200	638	210	1.048	3	1	33	2	1	1	100			
8	Nhân Mục	845	3382	243	28,8	24	2,9	100	237	84	421	3	1	33	2	1			1		
9	Tuân Lộ	1.240	4960	357	28,8	36	2,9	100	394	124	618	3	1	33	2	1	1	100			
10	Sơn Nam	2.267	9068	613	27,0	61	2,7	100	826	232	1.158	3	3	100	-	1	1	100			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																					
1	Đông Lợi	1.162	4648	321	27,6	32	2,8	150	291	148	589	3	1	33	2	1			1		
2	Hào Phú	1.463	5852	393	26,9	39	2,7	160	431	158	749	3	2	67	1	1	1	100			
3	Hòa An	1.217	5407	327	26,9	33	2,7	206	213	204	623	3	2	67	1	1			1		
4	Thiện kế	1505	6020	383	25,4	38	2,5	200	387	198	785	3	2	67	1	1	1	100			
5	Minh Hương	1.620	9341	406	25,1	41	2,5	250	352	248	850	2	-	-	2	1			1		
6	Thượng Âm	1.402	5608	357	25,5	36	2,5	100	534	98	732	3	1	33	2	1			1		
7	Đại Phú	2.687	10748	664	24,7	66	2,5	100	1.218	98	1.416	3	2	67	1	1	1	100			
TỔNG CỘNG		70.718	308.173	25.980	36,7	6.241	8,8	6.499	17.738	6.587	30.824	140	78	2.430	62	45	23	100	22	0	

BIỂU 10: BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



TT	Hoạt động	Đầu nối (hệ)	Tổng mức đầu tư		Năm 2017												Năm 2018												Năm 2019												Năm 2020											
			triệu VND	triệu USD	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
					[Progress bars and dashed lines indicating implementation status for each year]																																															
1	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng	9.937	108.755	4,844																																																
1	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xóm 7, 10 và các cơ quan trường học xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	333	462,6	0,021																																																
2	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Bình Xa, huyện Hàm Yên	849	6.609,1	0,294																																																
3	Nâng cấp mở rộng công trình nước sinh hoạt xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	232	2.186,7	0,097																																																
4	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương	706	8.241,8	0,367																																																
5	Nâng cấp, mở rộng và xây mới cụm công trình cấp nước tập trung xã Minh Quang, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa	379	4.424,4	0,197																																																
6	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Coóc, thôn Đồng Trang và thôn Yểng xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn	101	1.179,1	0,053																																																
7	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Thái Hòa, xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên	274	3.198,7	0,142																																																
8	Nâng cấp, mở rộng và xây mới cụm công trình cấp nước tập trung xã Thổ Bình, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	1.184	13.822,0	0,616																																																
9	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Phúc Ninh, Quý Quân, Lục hành, huyện Yên Sơn	257	3.000,2	0,134																																																
10	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Khau Hán, xã Bình Phú, thôn Gốc Chủ, thôn Chàn, xã Nhân Lý, huyện Chiêm Hóa	163	1.902,9	0,085																																																
11	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân An, xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	495	5.778,6	0,257																																																
12	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt thôn Ao Búc, thôn Quan Hạ, xã Trung Yên, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	199	2.323,1	0,103																																																
13	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước xã Yên Hoa, xã Đà Vi, huyện Na Hang	1.000	11.674,0	0,520																																																
14	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn	500	5.837,0	0,260																																																
15	Nâng cấp mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Vân Sơn, xã Hồng Lạc, xã Đông Quý, huyện Sơn Dương	608	7.097,8	0,316																																																

BIỂU 11: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)						
	Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	Ước thực hiện 2016	2017	2018	2019	2020	
A. Phân theo nguồn vốn													
1 Vốn WB Chương trình SupRSWS	231.693,7	15.612,3	56.125,9	71.891,6	37.159,0	50.905,0	231.693,7	15.612,3	56.125,9	71.891,6	37.159,0	50.905,0	
2 Ngân sách Trung ương													
3 Ngân sách địa phương	21.679,3		4.674,9	7.217,9	3.736,1	6.050,5							
4 Vốn tín dụng													
5 Vốn tư nhân													
6 Vốn dân tự đầu tư													
7 Vốn khác (1): ADB, JICA....													
Tổng cộng:	253.373,1	15.612,3	60.800,7	79.109,5	40.895,0	56.955,5	231.693,7	15.612,3	56.125,9	71.891,6	37.159,0	50.905,0	
B. Phân theo Hợp phần													
I Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	217.390,8	13.780,4	48.923,1	66.287,2	35.433,6	52.966,6	198.682,5	13.780,4	45.029,2	60.052,3	32.407,5	47.413,1	
1 Tiêu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	187.083,3	12.433,4	36.351,1	58.205,2	28.249,6	51.844,1	168.375,0	12.433,4	32.457,2	51.970,3	25.223,5	46.290,6	
2 Tiêu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trường học	30.307,5	1.347,0	12.572,0	8.082,0	7.184,0	1.122,5	30.307,5	1.347,0	12.572,0	8.082,0	7.184,0	1.122,5	
II Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	18.722,9	750,0	7.580,0	7.557,5	1.526,6	1.308,8	18.722,9	750,0	7.580,0	7.557,5	1.526,6	1.308,8	
1 Tiêu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình	7.408,1	750,0	1.586,0	2.236,7	1.526,6	1.308,8	7.408,1	750,0	1.586,0	2.236,7	1.526,6	1.308,8	
2 Tiêu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	11.314,8		5.994,0	5.320,8			11.314,8		5.994,0	5.320,8			
III Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đ	17.259,3	1.081,9	4.297,6	5.264,8	3.934,9	2.680,1	14.288,7	1.081,9	3.516,4	4.282,1	3.213,9	2.194,4	
1 Ngành Y tế	13.668,1	950,0	3.372,0	4.310,7	3.075,7	1.959,7	10.697,5	950,0	2.590,8	3.328,0	2.354,7	1.474,0	
Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)	2.775,0	192,0	686,0	877,0	625,0	395,0	2.224,0	192,0	528,2	672,2	522,6	309,0	
Truyền thông BCC	7.423,1	517,0	1.846,0	2.338,7	1.667,7	1.053,7	5.759,2	517,0	1.421,1	1.809,3	1.216,8	795,0	
Kiểm tra, giám sát	1.995,0	140,0	479,0	636,0	455,0	285,0	1.538,7	140,0	363,2	492,9	342,6	200,0	
Phát triển thị trường vệ sinh	1.475,0	101,0	361,0	459,0	328,0	226,0	1.175,6	101,0	278,2	353,6	272,7	170,0	
2 Ngành Nông nghiệp	2.271,4	37,0	565,0	565,0	565,0	539,4	2.271,4	37,0	565,0	565,0	565,0	539,4	
Tập huấn, truyền thông BCC	1.600,0		400,0	400,0	400,0	400,0	1.600,0	-	400,0	400,0	400,0	400,0	
Kiểm tra, giám sát	671,4	37,0	165,0	165,0	165,0	139,4	671,4	37,0	165,0	165,0	165,0	139,4	
3 Ngành Giáo dục	1.319,8	94,9	360,6	389,1	294,2	181,0	1.319,8	94,9	360,6	389,1	294,2	181,0	
Tăng cường năng lực (Tập huấn, đào tạo...)	396,4	28,5	108,2	116,7	88,3	54,8	396,4	28,5	108,2	116,7	88,3	54,8	
Truyền thông BCC	780,2	58,4	222,0	207,6	181,1	111,0	780,2	58,4	222,0	207,6	181,1	111,0	
Kiểm tra, giám sát	143,2	8,0	30,4	64,8	24,8	15,2	143,2	8,0	30,4	64,8	24,8	15,2	
Tổng cộng:	253.373,1	15.612,3	60.800,7	79.109,5	40.895,0	56.955,5	231.694,1	15.612,3	56.125,6	71.891,9	37.148,0	50.916,3	